

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng và gỗ biến tính tại thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Bamboo King Vina;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 17/CV-BKVINA ngày 16/4/2024 của Công ty Cổ phần Bamboo King Vina về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng và gỗ biến tính tại thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1256/TTr-STNMT ngày 19 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Bamboo King Vina, địa chỉ tại Cụm công nghiệp Bãi Bù, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng và gỗ biến tính tại thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng và gỗ biến tính.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Bãi Bù, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 2802903987; đăng ký lần đầu ngày 25/11/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/3/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2802903987.

1.5. Loại hình hoạt động: Sản xuất, chế biến lâm sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định tại STT 9 Mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án là 148.392,5m².

- Công suất:

+ Khối lượng sản phẩm tre biến tính: Tre ghép thanh, khối, nan tre: 150.822 tấn/năm;

+ Khối lượng sản phẩm gỗ biến tính: Thanh profile khung cửa, nội thất, ván sàn: 28.464 tấn/năm;

+ Sản phẩm phụ (từ quá trình tái chế phế phẩm): Đồ mỹ nghệ: 15.390 tấn/năm; Than sinh học Biochar, than hoạt tính: 17.253,25 tấn/năm; Giấm sinh học: 3.450,65 tấn/năm; Hắc ín: 2.070,39 tấn/năm.

- Công nghệ sản xuất: Tre, luồng, gỗ → Sơ chế → Biến tính → Chế biến thành phẩm → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Bamboo King Vina:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Bamboo King Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

(từ ngày 05 tháng 8 năm 2024 đến ngày 05 tháng 8 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lang Chánh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Bamboo King Vina (để t/h)
- Sở Tài nguyên Môi trường (để theo dõi);
- UBND huyện Lang Chánh (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1- Nước thải phát sinh từ nhà văn phòng: Nước thải từ giặt, rửa và nước thải vệ sinh và nước thải bếp ăn.

- Nguồn số 2- Nước thải phát sinh từ nhà ăn ca: Nước thải từ quá trình rửa tay phát sinh từ chậu rửa và nước thải bếp ăn.

- Nguồn số 3- Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh công nhân (Nhà xưởng 01): Nước thải từ chậu rửa, sàn nhà; nước thải vệ sinh;

- Nguồn số 4- Nước thải phát sinh từ khu nhà giới thiệu sản phẩm và phụ trợ: Nước thải từ chậu rửa, sàn nhà; nước thải vệ sinh;

- Nguồn số 5- Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh (6 nhà xưởng gia công hoàn thiện): Nước thải từ chậu rửa, sàn nhà; nước thải vệ sinh;

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt là 50,15 m³/ngày.đêm.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 6- Nước thải từ xử lý khí thải lò hơi;

- Nguồn số 7- Nước thải từ xả đáy nồi hơi;

- Nguồn số 8- Nước thải từ lò chung áp;

Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp là 8,94 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý. Nước thải sau xử lý được thu gom về bể chứa nước tái sử dụng, không xả thải ra bên ngoài.

Chất lượng nước thải sau khi xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K= 1,0). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/ BTNMT (cột B; K= 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục

1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quang trắc nước thải định kỳ quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

2.2. Nước thải công nghiệp được thu gom về bể chứa để tái sử dụng. Riêng nước thải từ lò chưng áp có lưu lượng 4,44 m³/ngày.đêm được Công ty hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình rửa tay chân phát sinh từ chậu rửa, khu vệ sinh nhà văn phòng (nước xám) → đường ống uPVC D90 → ống uPVC D140; Nước thải từ bếp ăn → bể tách dầu mỡ số 1; nước thải đi vệ sinh (nước thải đen) → ống uPVC D110 → bể tự hoại 3 ngăn đặt ngầm tại nhà văn phòng để xử lý sơ bộ; nước thải đen sau bể tự hoại thoát ra đường ống uPVC D110; nước thải xám và nước thải bếp ăn sau tách dầu mỡ → hệ thống thu gom nước thải uPVC D140 → bể thu gom thuộc khu XLNT1 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70m³/ngày đêm thuộc khu XLNT2 → Bể chứa nước thải sau xử lý;

- Nguồn số 02: Nước thải tắm, rửa, giặt → song chắn rác, thoát sàn; Nước thải nhà ăn → đường ống PVC → bể tách mỡ số 2; Nước thải sau bể tách mỡ và nước thải tắm, rửa, giặt → Đường ống nhựa uPVC D140 → bể thu gom thuộc khu XLNT1 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70m³/ngày đêm thuộc khu XLNT2 → Bể chứa nước thải sau xử lý;

- Nguồn số 3: Nước thải tắm, rửa, giặt → song chắn rác, thoát sàn; nước thải vệ

sinh → đường ống PVC → bể tự hoại 3 ngăn (đặt ngầm tại khu nhà vệ sinh công nhân); Nước thải sau bể tự hoại và nước thải tắm, rửa, giặt → đường ống nhựa uPVC D140 → bể thu gom thuộc khu XLNT1 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70m³/ngày đêm thuộc khu XLNT2 → Bể chứa nước thải sau xử lý;

- Nguồn số 4: Nước thải tắm, rửa, giặt → song chắn rác, thoát sàn; nước thải vệ sinh → đường ống PVC → bể tự hoại 3 ngăn (đặt ngầm tại khu nhà vệ sinh công nhân); Nước thải sau bể tự hoại và nước thải tắm, rửa, giặt → đường ống nhựa uPVC D140 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70m³/ngày đêm thuộc khu XLNT2 → Bể chứa nước thải sau xử lý;

- Nguồn số 5: Nước thải tắm, rửa, giặt → song chắn rác, thoát sàn; nước thải vệ sinh → đường ống PVC → bể tự hoại 3 ngăn (đặt ngầm tại tầng xường); Nước thải sau bể tự hoại và nước thải tắm, rửa, giặt → đường ống nhựa uPVC D140 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70m³/ngày đêm thuộc khu XLNT2 → Bể chứa nước thải sau xử lý;

- Nguồn số 6: Nước thải từ xử lý khí thải lò hơi → Bể chứa nước thải sau xử lý;

- Nguồn số 7: Nước thải từ xả đáy nồi hơi → Bể chứa nước thải sau xử lý;

- Nguồn số 8: Nước thải từ lò chung áp → Bể chứa nước thải riêng, hợp đồng thu gom, xử lý với đơn vị có chức năng.

(Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung: Đường ống HDPE D200, dài 659m, dọc đường giao thông nội bộ, trên tuyến thu gom bố trí 32 hố ga lắng).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải của dự án:

- Bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 01 bể thể tích 20m³/bể; 01 bể, thể tích 140,0m³/bể; 07 bể thể tích 50,0m³/bể.

- Bể chứa nước thải sau xử lý, dung tích 120 m³;

- Bể chứa nước thải chung áp, dung tích 9 m³;

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 70m³/ngày.đêm bằng công nghệ vi sinh kết hợp lý hóa. Thiết bị xử lý nước thải đồng bộ cùng với hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70m³/ngày đêm.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung:

Bể thu gom → Máy lược rác tinh → Bể điều hòa → Bể khử Nito/Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 70m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer; NaOH; Ca(OCl)₂; đường dinh dưỡng (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị số lượng máy móc thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) gấp đôi số lượng cần để vận hành như: Trang bị 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,.. để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố; mua sắm thêm máy móc, thiết bị dự phòng và tập kết trong kho của Trạm xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Xây dựng các bể chứa xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung có dung tích lớn để có thể lưu giữ tạm thời lượng nước thải của Nhà máy trong vòng 3 - ngày; ngoài ra Nhà máy xây dựng bể chứa nước thải có thể tích 120m³ để chứa nước thải sau xử lý tái sử dụng kết hợp làm bể sự cố nước thải (có thể chứa được 1,5 - 2 ngày lượng nước thải phát sinh).

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, năng lực đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn

toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 03 tháng, thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chủ dự án thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành.

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 70 m³/ngày.đêm.

2.4. Vị trí lấy mẫu. Mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom nước thải và Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (Bể chứa nước sau xử lý).

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2 Phần A Phụ lục này).

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2 phần A của Phụ lục này; thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...). Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Bamboo King Vina có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Công ty Cổ phần Bamboo King Vina chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2 phần A của Phụ lục này và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi (bụi gỗ, mặt tre) từ các máy chà tại xưởng gia công, hoàn thiện;
- Nguồn số 02: Bụi (bụi gỗ, mặt tre) từ hệ thống máy chà 1 tại xưởng ép ván;
- Nguồn số 03: Bụi (bụi gỗ, mặt tre) từ hệ thống máy chà 2 tại xưởng ép ván;
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ Lò Biochar, than hoạt tính tại xưởng sản xuất chính;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ Lò hơi 1 tại xưởng sản xuất chính;
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ Lò hơi 2 tại xưởng sản xuất chính;
- Nguồn số 07: Khí thải từ ống xả 1 khu vực sơn xưởng gia công, hoàn thiện;
- Nguồn số 08: Khí thải từ ống xả 2 khu vực sơn xưởng gia công, hoàn thiện;
- Nguồn số 09: Khí thải từ ống xả 3 khu vực sơn xưởng gia công, hoàn thiện;
- Nguồn số 10: Khí thải từ ống xả 4 khu vực sơn xưởng gia công, hoàn thiện;
- Nguồn số 11: Khí thải từ ống xả 5 khu vực sơn xưởng gia công, hoàn thiện;
- Nguồn số 12: Khí thải từ ống xả 6 khu vực sơn xưởng gia công, hoàn thiện;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý Cylone +lọc bụi tay áo	2227729.05	525696.16
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải của hệ thống xử lý Cylone+lọc bụi tay áo	2227915.91	525470.49
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải của hệ thống xử lý Cylone+lọc bụi tay áo	2227856.21	525526.93
4	Dòng khí thải số 04	Ống khói thải đầu ra của lò Biochar	2228018.18	525540.80
5	Dòng khí thải số 05	Ống khói thải lò hơi 1	2227996.87	525503.41
6	Dòng khí thải số 06	Ống khói thải lò hơi 2	2227998.19	525493.47
7	Dòng khí thải số 07	Ống xả thải 1 (khu phun sơn)	2227784.07	525622.48

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000 (kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3°)	
			X (m)	Y (m)
8	Dòng khí thải số 08	Ống xả thải 2 (khu phun sơn)	2227789.38	525617.67
9	Dòng khí thải số 09	Ống xả thải 3 (khu phun sơn)	2227793.58	525614.00
10	Dòng khí thải số 10	Ống xả thải 4 (khu phun sơn)	2227797.78	525609.29
11	Dòng khí thải số 11	Ống xả thải 5 (khu phun sơn)	2227807.98	525619.31
12	Dòng khí thải số 12	Ống xả thải 6 (khu phun sơn)	2227794.05	525633.03

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 321.000 m³/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 80.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 15.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 35.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 35.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 16.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 16.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 16.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 16.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 16.000 m³/h.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 16.000 m³/h.

2.3. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi vận hành thiết bị chà nhám).
- Dòng khí thải số 04, 05 và 06: Xả thải liên tục 24h/ngày đêm;
- Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10, 11 và 12: Xả thải gián đoạn (chỉ xả thải khi phun sơn).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Đối với dòng 1, 2, 3, 4, 5 và dòng 6: Bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, (cột B, Kp= 0,8, Kv= 1) Các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp= 0,8, Kv= 1)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160
2	SO ₂	mg/Nm ³	400

3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680
4	CO	mg/Nm ³	800

- Đối với dòng khí thải số 7, 8, 9, 10, 11 và dòng 12. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp= 0,8, Kv= 1)
1	Phenol	mg/Nm ³	19
2	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20
3	Methyl Cyclohexan	mg/Nm ³	2.000
4	Xylen	mg/Nm ³	870

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01): Chà tinh, chà nhám...lắp đặt hệ thống xử lý đi kèm. Công nghệ xử lý như sau: Chụp hút → Ống thu bụi → Thiết bị Cyclon → Lọc bụi tay áo → Ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02): Chà tinh, chà nhám...lắp đặt hệ thống xử lý đi kèm. Công nghệ xử lý như sau: Chụp hút → Ống thu bụi → Thiết bị Cyclon → Lọc bụi tay áo → Ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 03): Chà tinh, chà nhám...lắp đặt hệ thống xử lý đi kèm. Công nghệ xử lý như sau: Chụp hút → Ống thu bụi → Thiết bị Cyclon → Lọc bụi tay áo → Ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 04): Khu sản xuất Biochar/than hoạt tính: Nguồn phát sinh từ Lò Biochar/than hoạt tính → thiết bị trao đổi nhiệt thải → Quạt → Hệ thống tách bụi và lọc khí thải → ống khói thải;

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng với nguồn số 05): Công nghệ như sau: Lò hơi 1 → Quạt hút → Thiết bị Cyclon → Quạt hút → bể khử bụi ướt → Ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 06 (tương ứng với nguồn số 06): Công nghệ như sau: Lò hơi 2 → Quạt hút → Thiết bị Cyclon → Quạt hút → bể khử bụi ướt → Ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 07 (tương ứng với nguồn số 07): Nguồn sơn phát thải → Quạt hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thải;

- Dòng khí thải số 08 (tương ứng với nguồn số 08): Nguồn sơn phát thải → Quạt hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thải;

- Dòng khí thải số 09 (tương ứng với nguồn số 09): Nguồn sơn phát thải → Quạt hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thải;

- Dòng khí thải số 10 (tương ứng với nguồn số 10): Nguồn sơn phát thải → Quạt hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thải;

- Dòng khí thải số 11 (tương ứng với nguồn số 11): Nguồn sơn phát thải → Quạt hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thải;

- Dòng khí thải số 12 (tương ứng với nguồn số 12): Nguồn sơn phát thải → Quạt hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thải;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Đối với nguồn thải 01, 02 và 03 công nghệ xử lý giống nhau, từng nguồn sẽ được thu gom và xử lý như sau:

Bụi từ hoạt động chà → Chụp hút → đường ống thu, dẫn khí thải → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khí thải bằng thép Φ550, cao 12m → Môi trường.

- Đối với nguồn thải 04 công nghệ xử lý như sau:

Bụi, khí thải lò Biochar → Hệ thống trao đổi nhiệt thải → Quạt hút → Hệ thống tách bụi và lọc khí thải (hấp phụ than hoạt tính) → Ống khí thải bằng thép Φ800, cao 15m → Môi trường.

- Đối với nguồn thải 05 và 06 công nghệ xử lý giống nhau, từng nguồn sẽ được thu gom và xử lý như sau:

Bụi, khí thải lò hơi → Cyclone → Bể hấp thụ bằng nước → Quạt hút → Ống khí thải bằng thép Φ600, cao 15m → Môi trường.

- Đối với nguồn thải 07, 08, 09, 10, 11 và 12 công nghệ xử lý giống nhau, từng nguồn sẽ được thu gom và xử lý như sau:

Nguồn sơn phát thải → Tách bụi sơn → Quạt hút → tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thải;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động pha chế, dán keo kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải từ 12 ống khói thải ra môi trường.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này;

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ thay tấm lọc than hoạt tính theo khuyến cáo của nhà sản xuất hệ thống. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty Cổ phần Bamboo King Vina chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ xưởng sản xuất chính (ký hiệu số 1 trên TMB) các hoạt động phát sinh tiếng ồn bở, xẻ gỗ, phay thô, phay tinh, chà nhám, khu sản xuất than biochar...

- Nguồn số 02: Từ xưởng gia công hoàn thiện (ký hiệu số 7 trên TMB) các hoạt động phát sinh tiếng ồn chà thô, chà tinh, máy nén khí phun sơn...

- Nguồn số 03: Từ hoạt động máy bơm nước, quạt công nghiệp, từ khu vực sửa chữa cơ khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nằm trong khuôn viên dự án tại Cụm công nghiệp Bãi Bù, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°, múi chiếu 3°, như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m)= 2228021.86; Y(m)= 525482.36;

- Nguồn số 02: Tọa độ X(m)= 2228016.63; Y(m)= 525538.19;

- Nguồn số 03: Tọa độ X(m)= 2227779.31; Y(m)= 525622.70.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động và tiếng ồn: đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

1.2. Xây hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực dự án.

1.3. Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

1.4. Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ dự án đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

1.5. Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại ít tiếng ồn và độ rung thấp.

1.6. Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

1.7. Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc, giảm rung động gây ra tiếng ồn.

1.8. Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục;

1.9. Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

1.10. Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của bụi, khí thải và tiếng ồn. Ngoài ra các công viên, vườn hoa được bố trí để hạn chế và cũng tham gia một phần trong việc điều hoà không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	3
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	1
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	3
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	14
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	100
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 02	12.600
7	Keo thải	080301	300
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	44,5
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	6390
10	Các loại pin thải	19 06 05	2
11	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	120601	100
12	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	120603	60
Tổng khối lượng			13.917,50

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần chất thải sản xuất phát sinh	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bụi gỗ, mặt tre	3.078.000

TT	Thành phần chất thải sản xuất phát sinh	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
2	Phế thải tre, luồng và gỗ (rọc bìa, đầu mẫu thừa, mắt chết, vỏ bào,...)	99.253.000
3	Tro từ đốt dăm gỗ cho đốt lò hơi	450.00
4	Giấy phế liệu phát sinh trong hoạt động của văn phòng, các bao bì giấy, nhựa phế phẩm trong sản xuất	150
5	Vôi bột	360.00
6	Chất thải rắn phát sinh từ lò Carbon hóa sản xuất than sinh học Biochar	1.380.260
	Tổng	104.521.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	128,24
	Tổng	128,24

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 12m² nằm trong nhà kho lưu chứa chất thải rắn có diện tích 24,0m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có nền bằng bê tông, có mái che, tường trát xung quanh. Trong ngăn có bố trí rãnh và hố thu dầu, trang thiết bị ngăn sự cố tràn dầu và chữa cháy. Khu vực để chất thải nguy hại thực hiện đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có thể tích 10 - 60 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất;
- Xe thu gom đầy tay có thể tích 0,8m³/xe để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Khu vực nhà chứa rác công nghiệp có diện tích 12m² nằm trong nhà kho chứa rác, diện tích 24m², được ngăn cách bằng vách ngăn.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng composit dung tích 5-20 lit tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc, khu nhà ăn, nhà giới thiệu sản phẩm và phụ trợ..dọc sân đường bộ bố trí thùng đựng rác thể tích 120 lit có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng chứa rác thải sinh hoạt đặt tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Xe thu gom đầy tay có thể tích 0,8m³/xe để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Đối với rác sinh hoạt chứa trong thùng có nắp đậy, đơn vị thu gom đi dọc hành lang thu gom ngày/lần, do đó rác thải sinh hoạt không lưu chứa tại nhà chứa rác.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự

cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K = 1,0). Nước thải phải được quản lý để giám khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Sử dụng tuần hoàn toàn bộ nước thải sản xuất sau khi xử lý, không xả nước thải ra môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo chất lượng không khí của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.